

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		810,627,879,565	687,239,373,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,658,226,070	18,114,290,191
1. Tiền	111	VI.1	15,658,226,070	18,114,290,191
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		603,846,356,435	531,611,488,011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	602,960,952,660	531,333,817,515
- Trong Tập đoàn			577,419,055,809	506,995,032,288
- Ngoài Tập đoàn			25,541,896,851	24,338,785,227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		319,009,304	93,120,000
- Trong Tập đoàn			-	
- Ngoài Tập đoàn			319,009,304	93,120,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	535,949,616	86,861,580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	30,444,855	97,688,916
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	184,768,304,881	132,938,910,085
1. Hàng tồn kho	141		184,768,304,881	132,938,910,085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,354,992,179	4,574,685,636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3,644,898,301	4,325,408,929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,710,093,878	244,166,707
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	-	5,110,000
4. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính Phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128,319,954,030	154,427,196,751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130,000,000	130,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130,000,000	130,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	
II. Tài sản cố định	220		119,642,163,783	138,883,614,218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	119,642,163,783	138,883,614,218
- Nguyên giá	222		513,221,280,852	521,941,837,989

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(393,579,117,069)	(383,058,223,771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	115,090,909	115,090,909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115,090,909	115,090,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,432,699,338	15,298,491,624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8,432,699,338	15,298,491,624
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		938,947,833,595	841,666,570,674
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		767,719,356,598	682,706,124,583
I. Nợ ngắn hạn	310		732,794,204,961	640,618,138,256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	379,016,240,285	332,081,715,543
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			379,016,240,285	332,081,715,543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		920,076,262	936,353,624
- Trong Tập đoàn			-	270,744,087
- Ngoài Tập đoàn			920,076,262	665,609,537
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	3,610,110,371	4,980,506,069
4. Phải trả người lao động	314		45,138,005,111	39,483,800,052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1,420,748,462	1,909,307,281
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3,539,204,621	11,584,913,335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	283,748,511,833	237,385,884,336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	5,315,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,086,308,016	12,255,658,016
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		34,925,151,637	42,087,986,327
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		34,534,313,824	39,704,236,624
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		390,837,813	2,383,749,703
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171,228,476,997	158,960,446,091
I. Vốn chủ sở hữu	410		171,228,476,997	158,960,446,091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	8,960,446,091	8,960,446,091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	12,268,030,906	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,268,030,906	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		938,947,833,595	841,666,570,674

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 6 tháng năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2/2017	Lũy kế 6T2017	Quý 02/2016	Lũy kế 6T2016
I	2	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,407,653,341	15,335,038,632	8,725,270,789	14,561,372,439
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định & BĐS đầu tư	02	9,545,498,314	21,561,180,003	10,163,191,366	20,040,750,570
- Các khoản dự phòng	03	3,615,000,000	5,315,000,000	8,614,274,710	26,714,854,355
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2,040	2,040	(2,041)	18,364
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,797,373)	(46,049,891)	81,591,972	92,883,150
- Chi phí lãi vay	06	5,853,683,050	13,125,834,917	5,219,356,165	9,039,215,115
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26,397,039,372	55,291,005,701	32,803,682,961	70,449,093,993
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	37,013,083,153	(74,695,685,595)	(57,028,862,783)	(287,138,649,012)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(30,280,450,124)	(51,829,394,796)	(24,208,693,258)	(25,319,457,376)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(27,038,564,919)	54,573,959,414	53,998,292,517	(38,610,114,849)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3,343,179,393	7,546,302,914	(3,209,238,733)	2,439,505,441
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,853,683,050)	(13,125,834,917)	(5,219,356,165)	(9,039,215,115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,503,505,679)	(4,477,177,932)	(1,283,942,363)	(2,234,427,348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	79,300,000	109,300,000	78,000,000	130,800,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,524,661,890)	(4,271,561,890)	(1,534,744,091)	(3,155,402,091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,368,263,744)	(30,879,087,101)	(5,604,861,915)	(292,477,866,357)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,373,148,149)	(2,373,148,149)	(13,955,090,071)	(26,137,262,387)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26,420,216	53,418,581	52,610,000	52,610,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,797,373	46,049,891	21,494,274	43,505,496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,321,930,560)	(2,273,679,677)	(13,880,985,797)	(26,041,146,891)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	691,804,490,229	1,289,711,037,158	517,999,613,282	1,098,175,688,098
- Ngắn hạn		689,704,490,229	1,287,611,037,158	501,981,038,739	1,076,398,619,055
- Dài hạn		2,100,000,000	2,100,000,000	16,018,574,543	21,777,069,043

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2/2017	Lũy kế 6T2017	Quý 02/2016	Lũy kế 6T2016
1	2	4	5	6	7
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(679,377,677,208)	(1,248,518,332,461)	(495,271,584,031)	(788,851,217,955)
- Ngắn hạn		(674,516,543,980)	(1,237,627,009,661)	(490,657,860,131)	(779,554,420,155)
- Dài hạn		(4,861,133,228)	(10,891,322,800)	(4,613,723,900)	(9,296,797,800)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,496,000,000)	(10,496,000,000)		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,930,813,021	30,696,704,697	22,728,029,251	309,324,470,143
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,759,381,283)	(2,456,062,081)	3,242,181,539	(9,194,543,105)
Tiền và tương đương tồn đầu kỳ	60	17,417,609,393	18,114,290,191	4,830,473,614	17,267,218,663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2,040)	(2,040)	2,041	(18,364)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	15,658,226,070	15,658,226,070	8,072,657,194	8,072,657,194

Người lập biểu

LLL

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

UUU

Hoàng Xuân Tùng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017



KT GIÁM ĐỐC
KHO GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2015. Theo đó, ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại đường Nguyễn Du, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.005 người

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.Các giao dịch ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không dùng để chia cho chủ sở hữu..

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

-	Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư vận tải Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
-	Thành phẩm	Bình quân gia quyền
-	Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26,500,000,000	26,500,000,000	100%
Các cổ đông khác	47,000,000,000	47,000,000,000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

14. Chi phí hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty thực hiện áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2017 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	622,913,576	1,540,179,180
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,035,312,494	16,574,111,011
- Tiền đang chuyển		
CỘNG	15,658,226,070	18,114,290,191

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

	VNĐ	Nguyên tệ
Đồng Việt Nam	622,913,576	
Đồng ngoại tệ		
Cộng	622,913,576	

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

	VNĐ	Nguyên tệ
Ngoại tệ (USD)	2,315,854	102.02
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả</i>		
Đồng Việt Nam		
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh</i>	148,701,377	
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Cẩm Phả</i>	7,658,223	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả</i>	1,119,591,293	
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh</i>	60,033,783	
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Quảng Ninh</i>	2,168,082,227	
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả</i>	121,869,987	
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN QN (VTHG)</i>	3,956,609	
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quảng Ninh (VTHG)</i>	7,474,629	
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa</i>	566,045,507	
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN CP (CN Hà Nội)</i>	3,674,043	
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Tây Hồ</i>	68,786,133	
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Tây Hồ (CN HN)</i>	4,377,681	
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Cẩm Phả</i>	6,485,144	
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả</i>	8,967,687,108	
<i>Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả</i>	1,700,075,957	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)</i>	5,501,061	
<i>Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Cẩm Phả</i>	72,995,878	
Cộng	15,035,312,494	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>b1) Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2) Dài hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	30,444,855	-	-	97,688,916	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê	14,899,668					
Hao hụt nhập khẩu dầu gốc						
Tiền hàng, chênh lệch tỷ giá các hợp đồng ủy thác						
Kiểm kê sản phẩm dở dang	15,545,187			15,545,187		
Dầu thử nghiệm SP mới (dầu gốc sai qui trình, qui phạm)				82,143,729		
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	30,444,855	-	-	97,688,916	-	-

6. Nợ xấu: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	11,476,214,660			
- Nguyên liệu, vật liệu;	77,470,879,023		63,225,770,535	
- Công cụ, dụng cụ;	97,787,000		266,198,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4,218,426,303		4,240,396,978	
- Thành phẩm;	19,586,204,789		16,156,180,958	
- Hàng hóa;	71,918,793,106		49,050,363,614	
- Hàng gửi bán;	-			
CỘNG	184,768,304,881		132,938,910,085	

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	267,087,666,233	267,087,666,233	1,287,611,037,158	1,237,627,009,661	217,103,638,736	217,103,638,736
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	189,885,234,485	189,885,234,485	940,407,167,212	888,059,045,699	137,537,112,972	137,537,112,972
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	77,202,431,748	77,202,431,748	279,568,877,522	246,230,445,774	43,864,000,000	43,864,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Cẩm Phả	-	-	-	15,565,000,000	15,565,000,000	15,565,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	-	-	50,114,333,160	50,114,333,160	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN QN (CN HN)	-	-	-	20,137,525,764	20,137,525,764	20,137,525,764
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thành Công (CN HN)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN CP (CN HN)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN CP (CH HN)	-	-	17,520,659,264	17,520,659,264	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (Chi nhánh HN)	-	-	-	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	51,195,159,424	51,195,159,424	14,715,854,300	23,507,177,100	59,986,482,224	59,986,482,224
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	16,660,845,600	16,660,845,600	7,269,922,800	10,891,322,800	20,282,245,600	20,282,245,600
- Nợ dài hạn trên 1 năm	34,534,313,824	34,534,313,824	7,445,931,500	12,615,854,300	39,704,236,624	39,704,236,624
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	22,271,035,277	22,271,035,277	5,421,931,500	6,849,922,800	23,699,026,577	23,699,026,577
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	10,382,278,547	10,382,278,547	2,024,000,000	4,581,931,500	12,940,210,047	12,940,210,047
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	1,881,000,000	1,881,000,000	-	1,184,000,000	3,065,000,000	3,065,000,000
+ Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng	318,282,825,657	318,282,825,657	1,302,326,891,458	1,261,134,186,761	277,090,120,960	277,090,120,960
* Phân loại:						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	283,748,511,833	283,748,511,833	1,294,880,959,958	1,248,518,332,461	237,385,884,336	237,385,884,336
- Nợ dài hạn trên 1 năm	34,534,313,824	34,534,313,824	7,445,931,500	12,615,854,300	39,704,236,624	39,704,236,624
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay					
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Năm nay					
- Vay;	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Cuối năm		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
- Trích trước tiền trang phục		59,400,000
- Trích trước chi phí lãi vay		26,210,267
- Trích trước tiền lương		122,582,400
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	42,690,616	49,257,776
- Bồi dưỡng độc hại		28,525,000
- Hội nghị khách hàng		93,636,364
- Chi phí dịch vụ thanh toán đúng hạn		746,187,375
- Phí sửa biểu mẫu kiểm toán		5,000,000
- Tiền thuế đất phải nộp		778,507,607
- Tiền thuế chậm nộp tháng 11/2016		492
- Tiền lương phải trả kỳ II tháng 6/2017	93,834,000	
- Chi phí thuê nhân công bốc xếp than 2017	398,476,239	
- Chi phí thuê máy xúc san gạt đánh tầy	57,240,000	
- Phí KT BCTC phải trả 2017	50,000,000	
- Tiền thuê đất phải trả 2017	778,507,607	
CỘNG	1,420,748,462	1,909,307,281

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26,775,746	23,300,700
- Kinh phí công đoàn	205,625,720	
- Bảo hiểm xã hội	58,178,000	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược	50,000,000	50,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		10,496,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	3,198,625,155	1,015,612,635
Cộng	3,539,204,621	11,584,913,335
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh		
(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	55,332,212	
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	94,743,134	
- Thu tiền hao mòn bếp nhà ăn tập thể	21,352,770	
- Quỹ văn hóa xã hội thể thao	262,334,746	
- Tiền hàng, chênh lệch tỷ giá hàng ủy thác	2,744,919,105	
- Lãi phải trả bảo hiểm		
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4,943,000	
- Thu tiền BT của Tạ Văn Sơn+Phạm Văn Duy	5,000,000	
- Ốm đau, thai sản		
- Tiền Đảng phí thu qua lương	3,777,000	
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6,223,188	
Cộng	3,198,625,155	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

22. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

5,315,000,000

5,315,000,000

-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000							4,208,317,349	154,208,317,349
- Tăng vốn trong năm trước								4,752,128,742	4,752,128,742
- Lãi trong năm trước							26,340,429,139		26,340,429,139
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác (Phân phối LN)									
Số dư đầu kỳ này	150,000,000,000	-	-	-	-	-	26,340,429,139	8,960,446,091	158,960,446,091
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							12,268,030,906		12,268,030,906
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	150,000,000,000	-	-	-	-	-	12,268,030,906	8,960,446,091	171,228,476,997

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76,500,000,000	76,500,000,000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26,500,000,000	26,500,000,000
- Các cổ đông khác	47,000,000,000	47,000,000,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	15,000,000	15,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8,960,446,091	8,960,446,091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

**Từ 01/01/2017
đến 30/06/2017**

**Từ 01/01/2016
đến 30/06/2016**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
 - + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
 - + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có <ul style="list-style-type: none">- Từ 1 năm trở xuống;- Trên 1 năm đến 5 năm;- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	5,894,948,025	5,894,948,025
c) Ngoại tệ các loại: Ngân hàng <ul style="list-style-type: none">- NH TMCP Hàng Hải	Nguyên tệ 120	Loại tiền tệ USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: không có		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng;	1,658,491,962,642	1,530,058,550,458
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	56,194,212,051	68,447,516,553
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	1,714,686,174,693	1,598,506,067,011
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	1,714,667,965,803	1,598,506,067,011
- Doanh thu bán ngoài tập đoàn (chi tiết theo biểu 02A - TKV)	1,627,470,169,862	76,158,338,689
- Doanh thu bán nội bộ tập đoàn (chi tiết theo biểu 02B - TKV)	87,197,795,941	1,522,347,728,322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18,208,890	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại	18,208,890	
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1,465,264,814,545	1,312,514,340,945
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	88,690,645,660	97,325,230,201
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	55,004,143,507	81,298,585,228
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;		
- <i>Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</i>		
- <i>Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</i>		
- <i>Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định</i>		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	1,608,959,603,712	1,491,138,156,374

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền gửi		
- Lãi tiền cho vay	46,049,891	43,505,496
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	13,072,490	6,099,907
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	77,730,519	77,991,870
Cộng	136,852,900	127,597,273
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền vay;	13,125,834,917	9,039,215,115
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	(105,319,425)	
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	224,497,547	93,625,552
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính(CK thanh toán, lãi mua hàng trả chậm)		
Cộng	13,245,013,039	9,132,840,667
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	2,742,046,412	1,386,550,086
Cộng	2,742,046,412	1,386,550,086
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		219,213,657
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Phạt nộp thuế, truy nộp thuế		913,145
- Các khoản khác.	690,096,604	348,818,218
Cộng	690,096,604	568,945,020

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11,020,289,603	17,493,815,153
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên	3,751,101,995	3,427,228,142
Chi phí vật liệu quản lý	237,192,820	174,217,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	930,934,185	1,682,667,944
Chi phí khấu hao	1,083,851,828	586,716,780
Thuế và lệ phí	141,420,100	156,235,029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,183,997,654	2,520,657,540
Chi phí khác	3,691,791,021	8,946,092,718
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	68,296,823,525	67,125,084,717
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	30,101,860,545	23,811,745,012
Chi phí nguyên liệu, bao bì	3,699,808,516	4,138,291,061
Chi phí khấu hao	8,563,192,529	7,555,131,027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,041,095,145	19,360,545,857
Các khoản chi phí bán hàng khác.	12,890,866,790	12,259,371,760
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
TỔNG CỘNG		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	97,772,136,943	99,257,481,207
- Chi phí nhân công;	58,494,888,148	59,297,900,365
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	21,561,180,003	20,040,750,570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	24,661,578,398	56,599,495,554
- Chi phí khác bằng tiền.	23,187,174,590	29,268,436,522
Cộng	225,676,958,082	264,464,064,218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
3,067,007,726	2,912,274,488

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
3,067,007,726	2,912,274,488

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn	Dài hạn
1,287,611,037,158	2,100,000,000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn	Dài hạn
1,237,627,009,661	10,891,322,800

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2017, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2017 các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2017 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 02A-TKV: Báo cáo doanh thu bán ngoài Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02B-TKV: Báo cáo doanh thu bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02C-TKV: Báo cáo chi phí mua nội bộ Tập đoàn Vinacomin;

2. Báo cáo bộ phận

30/06/2017	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	1,542,318,394,126	116,173,568,516	56,194,212,051	1,714,686,174,693
Các khoản giảm trừ	18,208,890			18,208,890
Giá vốn hàng bán	1,465,264,814,545	88,690,645,660	55,004,143,507	1,608,959,603,712
Lợi nhuận gộp	77,035,370,691	27,482,922,856	1,190,068,544	105,708,362,091

3. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2016. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 7 năm 2017



Nguyễn Mạnh Cường